TÒA ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 14 - AN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 89/2026/HNGĐ-ST
Ngày: 25 - 05 - 2026
"V/v tranh chấp xin ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 14 - AN GIANG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: ông Châu Nam Phú.

Các Hội thẩm nhân dân: ông Phạm Thanh Hải và ông Huỳnh Văn Tân.

Thư ký phiên toà: bà Trần Lê Ngọc Trân, Thư ký Toà án nhân dân khu vực 14 - An Giang.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân khu vực 14 - An Giang tham gia phiên tòa: bà Nèang Sa Men - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 05 năm 2026 tại trụ sở Toà án nhân dân khu vực 14 - An Giang xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân và gia đình thụ lý số 91/2026/TLST-HNGĐ ngày 10/03/2026 về việc "*Tranh chấp xin ly hôn"* theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 320/2026/QĐXXST-HNGĐ, ngày 16/4/2026, giữa:

- *Nguyên đơn*: ông Đặng Văn T, sinh năm: 1979; địa chỉ nơi cư trú: tổ H, khóm P, phường T, tỉnh An Giang;*"vắng mặt"*.

- *Bị đơn:* bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1989; địa chỉ nơi cư trú: tổ H, khóm P, phường T, tỉnh An Giang;*"vắng mặt"*.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Theo đơn khởi kiện và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Đặng Văn T trình bày:

Về hôn nhân: ông Đặng Văn T và bà Nguyễn Thị P là vợ chồng, có đăng ký kết hôn theo số 06/2015 ngày 24/02/2015 ngày tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh An Giang. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc nhưng về sau vợ chồng xảy ra nhiều mâu thuẫn, nguyên nhân chính là do bất đồng quan điểm, tính tình không phù hợp nhau, thường xuyên cãi vã, không hòa hợp trong đời sống hôn nhân; ly thân từ năm 2023 đến nay. Nay, mục đích hôn nhân không đạt được, vợ chồng không còn hòa hợp để tiếp tục chung sống với nhau, nên ông Đặng Văn T yêu cầu được ly hôn với bà Nguyễn Thị P.

Về con chung: có 02 con chung tên Đặng Ánh T1, sinh ngày 23/4/2010 và Đặng Hoài T2, sinh ngày 06/10/2015, hiện đang chung sống với ông T. Khi ly

hôn, ông có nguyên vọng xin được tiếp tục chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung; không yêu cầu cấp dưỡng.

Về tài sản chung và nợ chung: không yêu cầu Tòa án giải quyết và không có nợ chung.

2. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng thông báo thụ lý; thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn bà P1 vẫn vắng mặt, không có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Toà án ghi nhận ý kiến của con chung chưa thành niên từ đủ 7 tuổi trở lên đối với cháu Đặng Ánh T1, sinh ngày 23/4/2010 và Đặng Hoài T2, sinh ngày 06/10/2015, các cháu đều có ý kiến xin được sống chung với cha (ông T).

Ngày 06/5/2026, Toà án mở phiên toà lần thứ nhất, tại phiên toà nguyên đơn ông T vắng mặt, có đơn xin vắng mặt; bị đơn bà P1 vắng mặt không có lý do. Toà án quyết định hoãn phiên toà;

Tại phiên toà hôm nay, nguyên đơn ông T vắng mặt, có đơn xin vắng mặt; bị đơn bà P1 vắng mặt lần 2, không có lý do và không ai cung cấp thêm tài liệu, chứng cứ gì thêm.

3. Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 14 - An Giang phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án và phát biểu ý kiến về việc giải quyết vụ án:

Thẩm phán được phân công giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục xét xử sơ thẩm vụ án theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Đối với người tham gia tố tụng: nguyên đơn thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định tại Điều 70; Điều 71 và Điều 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chưa thực hiện đúng về quyền và nghĩa vụ của mình.

Về nội dung: căn cứ hồ sơ vụ án, các tài liệu, chứng cứ đã được Hội đồng xét xử xem xét và kết quả tranh luận của những người tham gia tố tụng tại phiên tòa và trên cơ sở phân tích trên, đề nghị Hội đồng xét xử: áp dụng các Điều 51, 56, Điều 81, 82, 83, 84 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Về hôn nhân: chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị P1 .

Về con chung: giao 02 con chung tên Đặng Ánh T1, sinh ngày 23/4/2010 và Đặng Hoài T2, sinh ngày 06/10/2015 cho ông Đặng Văn T trực tiếp nuôi dưỡng. Bà Nguyễn Thị P1 không phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung, nợ chung: không yêu cầu Toà án giải quyết nên không xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được xem xét tại phiên tòa và căn cứ kết quả tranh tụng, Tòa án nhân dân khu vực 14 - An Giang nhận định:

- *Về thủ tục tố tụng:*

[1] Về thẩm quyền giải quyết: nguyên đơn ông T khởi kiện yêu cầu ly hôn với bị đơn bà P1 có địa chỉ cư trú tại tổ H, khóm P, phường T, tỉnh An Giang thuộc phạm vi giải quyết của Toà án khu vực 14 - An Giang. Tòa án thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về sự vắng mặt của nguyên đơn ông T có đơn yêu cầu xét xử vắng mặt; bị đơn bà P1 vắng mặt tại phiên tòa lần thứ 2 mà không vì sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan. Căn cứ vào Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Toà án tiến hành xét xử vắng mặt đương sự và xét xử theo trình tự thủ tục quy định tại Điều 238 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

- *Về nội dung vụ án:*

[3] Quan hệ hôn nhân của ông T và bà P1 tự nguyện tìm hiểu, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường T, tỉnh An Giang ngày 24/02/2015 theo đúng quy định của pháp luật nên là hôn nhân hợp pháp, làm phát sinh quyền và nghĩa vụ giữa vợ và chồng theo quy định của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau; cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình và có nghĩa vụ sống chung với nhau.*

Nhận thấy, cuộc sống hôn nhân giữa ông T và bà P1 thường xuyên phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do không còn tiếng nói chung và không thể xây dựng cuộc sống và không còn sống chung với nhau từ năm 2023 cho đến nay. Hội đồng xét xử xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa ông T và bà P1 đã phát sinh mâu thuẫn kéo dài, đời sống chung không còn tồn tại, các bên không còn quan tâm, chăm sóc, thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của vợ chồng theo quy định tại Điều 19 của Luật Hôn nhân và Gia đình. Việc vợ chồng sống ly thân trong thời gian dài chứng tỏ tình trạng hôn nhân đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, có căn cứ chấp nhận yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông T đối với bà P1 theo quy định tại Điều 51 và Điều 56 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[4] Về quan hệ con chung: ông T và bà P1 có 02 con chung tên Đặng Ánh T1, sinh ngày 23/4/2010 và Đặng Hoài T2, sinh ngày 06/10/2015. Từ khi vợ chồng sống ly thân cho đến nay, cả hai con chung do ông T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục; các cháu hiện có cuộc sống ổn định cùng ông T. Đồng thời các cháu có nguyện vọng được tiếp tục sống chung với ba sau khi cha mẹ ly hôn. Hội đồng xét xử xét thấy, Bà P1 không tham gia tố tụng và không

có văn bản trình bày ý kiến đối với yêu cầu nuôi con của ông T, thấy rằng việc giao cả hai con cho ông T tiếp tục nuôi dưỡng các cháu sẽ bảo đảm sự ổn định về môi trường sống, học tập, sinh hoạt và điều kiện chăm sóc con chung. Do đó, để bảo đảm quyền lợi về mọi mặt của con chung, cần thiết giao các cháu Đặng Ánh T1, sinh ngày 23/4/2010 và Đặng Hoài T2, sinh ngày 06/10/2015 cho ông Đặng Văn T tiếp tục trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp với quy định tại Điều 81 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Sau khi ly hôn, bà P1 vẫn có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung mà không ai được cản trở theo quy định tại các Điều 82, 83 và 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

[5] Về quan hệ cấp dưỡng nuôi con; về quan hệ tài sản chung, nợ chung: ông T không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con; không yêu cầu Tòa án giải quyết chia tài sản chung và không có nợ chung nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6] Quá trình tố tụng tại Toà: do bị đơn bà Nguyễn Thị P1 vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải đoàn tụ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy, bà P1 không thực hiện quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình mặc dù đã được Tòa án triệu tập hợp lệ; do đó phải chịu hậu quả pháp lý của việc không tham gia tố tụng theo quy định của pháp luật. Vì vậy, Hội đồng xét xử căn cứ các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án để xem xét, giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

[7] Ý kiến phát biểu của Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ chấp nhận.

[8] Về án phí: nguyên đơn ông Đặng Văn T là người khởi kiện xin ly hôn nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình theo luật định; bị đơn bà Nguyễn Thị P1 không phải chịu án phí hôn nhân sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 218; khoản 1 Điều 227; khoản 1 Điều 228; khoản 2 Điều 244; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; các Điều 51, 56, 81, 82, 83, 84 và Điều 131 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án;

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đặng Văn T.

Về quan hệ hôn nhân: ông Đặng Văn T được ly hôn với bà Nguyễn Thị P1.

Về con chung: giao con chung tên Đặng Ánh T1, sinh ngày 23/4/2010 và Đặng Hoài T2, sinh ngày 06/10/2015 cho ông Đặng Văn T được tiếp tục trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ông Đặng Văn T cùng các thành viên gia đình (nếu có) không được cản trở bà Nguyễn Thị P1 trong việc thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung.

Vì lợi ích của con, theo yêu cầu của người thân thích của con, cơ quan có thẩm quyền, Toà án có thể quyết định thay đổi người trực tiếp nuôi con, buộc cấp dưỡng nuôi con chung dựa trên các căn cứ do pháp luật quy định.

Về án phí: nguyên đơn ông Đặng Văn T phải chịu 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng)* án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*ba trăm nghìn đồng)* tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 301651 ngày 24/02/2026 của Thi hành án dân sự tỉnh An Giang.

Về quyền kháng cáo: các đương sự vắng mặt tại phiên toà có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tống đạt hợp lệ bản án, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh An Giang xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh An Giang;
- VKSND khu vực 14;
- Phòng THADS khu vực 14;
- UBND nơi đăng ký kết hôn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ;
- Lưu Văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Châu Nam Phú